

Số: 204/BVSKTTBRVT-KD
V/v mời chào giá mua sắm hóa chất xét
nghiệm

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Các công ty kinh doanh cung cấp hóa chất xét nghiệm

Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa Vũng Tàu đang thực hiện gói thầu mua sắm mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện năm 2026-2027. Trân trọng kính mời Quý đơn vị/doanh nghiệp có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp báo giá cho dự toán gói thầu trên cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa Vũng Tàu

Địa chỉ: ấp Bình Mỹ, xã Ngãi Giao, Thành Phố Hồ chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS.Bành Mạnh Lực – Trưởng khoa Dược – XN-CDHA

- Điện thoại: 0918126430

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Trực tiếp hoặc qua email.

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa Vũng Tàu.

Địa chỉ: ấp Bình Mỹ, xã Ngãi Giao, Thành Phố Hồ chí Minh.

Nhận qua email: khoaduocbvttinhbrvt@gmail.com (bản chào giá đã ký đóng dấu người đại diện hợp pháp, tài liệu kỹ thuật kèm theo file mềm word/excel bản chào giá, bản dịch tóm tắt tài liệu kỹ thuật...).

2. 4. Thời gian nhận báo giá:

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo và được đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia và trang thông tin điện tử của Bệnh viện Sức khỏe Tâm Thần Bà Rịa- Vũng Tàu (<http://bvtamthan-brvt.health.vn/>). Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Hiệu lực của báo giá: tối Thiểu 120 ngày từ ngày nhận được báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Phụ Lục 1: Danh mục hóa chất xét nghiệm (*đính kèm*).
2. Phụ Lục 2: Mẫu báo giá hàng hóa (*theo Phụ lục đính kèm*).

Rất mong sự quan tâm và hợp tác của Quý Công ty/ Đơn vị./.

Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Bà Rịa Vũng Tàu trân trọng thông báo để các đơn vị được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo BV;
- BP.CNTT Đăng Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, KD (BML 01).

GIÁM ĐỐC

Hồ Lộc

DANH MỤC HÀNG HÓA

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng						
1	Hóa chất ly giải chạy máy huyết học	Thành phần Cationic surfactant 8.0g/L g/L (4.4%); chất hoạt động bề mặt không ion (8%) ; sodium chloride 4.4 1.0g/L (1%); nước (86.6%) Ph: Trong khoảng 9.70±0.50 Bước sóng hấp thụ cực đại: 540nm±10nm Độ chính xác Tế bào Bạch cầu (WBC): Độ lệch tương đối: ≤0.3×10 ⁹ /L Hemoglobin (HGB): Độ lệch tương đối: ≤2g/L	Chai/500ml	16						
2	Hóa chất pha loãng chạy máy huyết học	Thành phần Sodium chloride 7.5g/L 1.0g/L(1%); borax 0.4g/L(7.5%) (0.4%) ; boric acid ; chất bảo quản 5g/L(5%); nước(86.1%) PH: khoảng 7.20±0.20 Độ dẫn điện: 18.00±0.50mS/cm1 Độ chính xác Bạch cầu (WBC): Độ lệch tương đối: ≤0.3×10 ⁹ /L Hồng cầu (RBC): Độ lệch tương đối: ≤0.05×10 ¹² /L Tiểu cầu (PLT): Độ lệch tương đối: ≤10×10 ⁹ /L Hemoglobin (HGB): Độ lệch tương đối: ≤2g/L	Bình/20L	16						
3	Hóa chất rửa máy huyết học	Thành phần: Sodium hypochlorite 37g/L(37%); nước (63%) PH: ≥11.00 Độ chính xác <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Tế bào Bạch cầu (WBC)</td> <td style="width: 50%;">Độ lệch tương đối: ≤0.3×10⁹/L</td> </tr> <tr> <td>Tế bào Hồng cầu (RBC)</td> <td>Độ lệch tương đối: ≤0.05×10¹²/L</td> </tr> <tr> <td>Tiểu cầu (PLT)</td> <td>Độ lệch tương đối: ≤10×10⁹/L</td> </tr> </table>	Tế bào Bạch cầu (WBC)	Độ lệch tương đối: ≤0.3×10 ⁹ /L	Tế bào Hồng cầu (RBC)	Độ lệch tương đối: ≤0.05×10 ¹² /L	Tiểu cầu (PLT)	Độ lệch tương đối: ≤10×10 ⁹ /L	Lọ/50ml	3
Tế bào Bạch cầu (WBC)	Độ lệch tương đối: ≤0.3×10 ⁹ /L									
Tế bào Hồng cầu (RBC)	Độ lệch tương đối: ≤0.05×10 ¹² /L									
Tiểu cầu (PLT)	Độ lệch tương đối: ≤10×10 ⁹ /L									
4	Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa – ngoại kiểm	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine và eGFR (estimated glomerular filtration rate). Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng. Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý.	Hộp/ 6 x 5 ml	5						
5	Mẫu nội kiểm huyết	Hóa chất control huyết học gồm 3 mức (1,2,3)	Bộ/3 x 3ml	4						

	học			
6	Hóa chất xét nghiệm Urea	Thuốc thử này dùng để định lượng urê (UREA) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu của người trong ống nghiệm CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH Thuốc thử 1 (R1): Bộ đệm Tris 100mmol/L α -ketoglutaric acid 8mmol/L Glutamate dehydrogenase 1000U/L Thuốc thử 2 (R2): Bộ đệm Tris 100mmol/L Urease 2000U/L NADH 0.8mmol/L	Hộp R1:18ml×4 R2:6ml×4	4
7	Hóa chất xét nghiệm Total cholesterol	Thuốc thử dùng để định lượng in vitro tổng cholesterol (CHO) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử R: - 3- Morpholine-2-hydroxypropanesulfonic acid (MOPSO) buffer (pH7.0) - 50mmol/L - 4- Aminoantipyrine 1.0mmol/L - Cholesterol esterase (CEH) 2000U/L - Cholesterol oxidase (COD) 2000U/L - Peroxidase (POD) 2500U/L - Sodium 3,5-dichloro-2-hydroxybenzenesulfonate (DHBS) 3.5mmol/L Magnesium chloride 2.5mmol/L	Hộp R:20ml×8	5
8	Hóa chất xét nghiệm Trglyceride s - L	Thuốc thử này dùng để xét nghiệm định lượng triglyceride (TG) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. THÀNH PHẦN THUỐC THỬ Thuốc thử R: Tris buffer 100mmol/L Sodium 3,5-dichloro-2-hydroxybenzenesulfonate 2.0mmol/L Adenosine triphosphate (ATP) 0.20mmol/L Magnesium chloride 23mmol/L 4-Aminoantipyrine 1.0mmol/L Glycerol kinase (GK) 1200U/L Lipoprotein esterase (LPL) 2500U/L Peroxidase (POD) 5000U/L Glycerol-3-phosphate oxidase (GPO) 4000U/L	Hộp R:20ml×8	5
9	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Thuốc thử này được dùng để định lượng in vitro axit uric (UA) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu của người. CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH Thuốc thử 1 (R1): Đệm phosphat 100mmol/L 4-Aminoantipyrine 1.2mmol/L POD 10kU/L Thuốc thử 2 (R2): Đệm phosphat 100mmol/L TOOS 12.5mmol/L Uricase 1000U/L	Hộp R1:20ml×4 R2:5ml×4	2
10	Hóa chất xét nghiệm Got	Thuốc thử này dùng để xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người	Hộp R1:20ml×4	8

		<p>CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH Reagent 1 (R1): Tris buffer 100mmol/L L-Aspartic Acid 240mmol/L Malate dehydrogenase (MDH) 420U/L Lactate dehydrogenase (LDH) 600U/L Reagent 2 (R2): Tris buffer 100mmol/L L-Aspartic Acid 240mmol/L Malate dehydrogenase (MDH) 420U/L Lactate dehydrogenase (LDH) 600U/L Reduced coenzyme I (NADH) 0.18mmol/L Alpha-ketoglutaric acid 12mmol/L</p>	R2:5ml×4	
11	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT	<p>Thuốc thử này dùng để xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người</p> <p>CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH Reagent 1 (R1): Tris buffer 100mmol/L L-Alanine 500mmol/L Lactate dehydrogenase (LDH) 1200U/L Reagent 2 (R2): Tris buffer 100mmol/L Reduced coenzyme I (NADH) 0.18mmol/L Alpha-ketoglutaric acid 15mmol/L</p>	Hộp R1:20ml×4 R2:5ml×4	8
12	Hóa chất xét nghiệm Creatime	<p>Thành phần thuốc thử R1: Sodium Hydroxide (Natri Hydroxit) – 394 mmol/l R2: Picric Acid (Axit Picric) – 11 mmol/l Các thuốc thử chưa mở nắp ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên nhãn lọ và nhãn hộp khi được bảo quản ở 2–25 °C</p>	Hộp 2x50ml + 2x50ml	2
13	Hóa chất xét nghiệm Glucose	<p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,...</p> <p>Thuốc thử này dùng để định lượng glucose (GLU) trong huyết thanh hoặc huyết tương người trong ống nghiệm</p> <p>Thành phần: - Thuốc thử R1: - Bộ đệm Tris 80mmol/L - Ghi lại sự hấp thụ A1 giá trị</p> <p>Tính toán - Sử dụng bộ hiệu chuẩn - Vật mẫu ΔA - Ghi lại sự hấp thụ A2 giá trị - Mg 2+ 4mmol/L - Adenosine three phosphate(ATP) 1.7mmol/L - Coenzyme I (NAD+) 1.7mmol/L - Thuốc thử R2: - Bộ đệm Tris 80mmol/L - Mg 2+ 4mmol/L - Hexokinase(HK) ≥1500U/L Glucose -6- phosphate dehydrogenase ≥1500U/L</p>	Hộp R:20ml×8	6
14	Hóa chất xét nghiệm Albumin	<p>Thành phần thuốc thử R1</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bromocresol green: 0,21 mmol/l • Đệm Succinate: 100 mmol/l • Sodium Azide: 0,5 g/l <p>Thuốc thử chưa mở nắp sẽ ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên nhãn lọ và nhãn hộp khi được bảo quản ở 2–8°C.</p>	Hộp 5 x 50 ml	1
15	Mẫu nội kiểm sinh hóa mức 2	<p>Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả D-3-</p>	Hộp 20 x 5ml	1

		Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.		
16	Mẫu nội kiềm sinh hóa mức 3	Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả D-3- Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.	Hộp 20 x 5ml	1
17	Que test sinh hóa nước tiểu	Tính năng kỹ thuật: Que thử nước tiểu Strip-10 (URS-10) Bạch cầu / Nitrit / Urobilinogen / Protein / pH / Máu / SG / Ketone / Bilirubin / Glucose	Hộp/100 que	1

Tên công ty:

Địa chỉ; mã số thuế:

Số điện thoại liên hệ:

Số báo giá

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa -Vũng Tàu
Căn cứ Công văn chào giá số:, của Bệnh
viện Sức khỏe Tâm thần Bà Rịa Vũng Tàu
Công tybáo giá như sau:

ST T	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đặc tính kỹ thuật	Năm SX	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (đồng) đã bao gồm thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1														
2														
TỔNG														

